

Số: 60 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 2879
	Ngày: 06/4/18
	Chuyên: Thực hiện

nguồn vốn vay nước ngoài giai đoạn 2011 – 2016 (lần 2)

Thực hiện Công văn số 3657/VPQH-GS ngày 27/12/2017 và Công văn số 430/VPQH-GS ngày 23/02/2018 của Văn phòng Quốc hội về báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài giai đoạn 2011-2016, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 22/02/2018 gửi Văn phòng Quốc hội và Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trên cơ sở góp ý của thành viên Đoàn Giám sát tại buổi làm việc với UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 15/3/2018, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã rà soát và báo cáo như sau:

1. Tình hình thu hút vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2011-2016

Được sự quan tâm của các Bộ, ngành Trung ương, trong giai đoạn 2011-2016, tỉnh Quảng Ngãi đã tiếp xúc vận động, thu hút, tiếp nhận 14 dự án mới sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài với tổng vốn 1.383 tỷ đồng; đồng thời, đã đề xuất nhiều dự án trong các lĩnh vực như: y tế, nông nghiệp, hạ tầng giao thông, hạ tầng kinh tế - xã hội, trồng rừng,...., đến nay đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành Trung ương ghi nhận, có phản hồi tích cực.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

2. Về tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng vốn ODA giai đoạn 2011-2016

a) Công tác lập kế hoạch sử dụng vốn ODA:

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng vốn ODA hàng năm được căn cứ trên tiến độ thực hiện dự án và các Hiệp định vay đã ký với nhà tài trợ, đảm bảo tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó ưu tiên đăng ký vốn cho các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp. Sau khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định giao kế hoạch vốn ODA hàng năm, UBND tỉnh giao kế hoạch vốn cho các dự án kịp thời, đúng theo mức vốn đã giao.

b) Tình hình triển khai thực hiện:

- Trong giai đoạn 2011-2016, tỉnh Quảng Ngãi có 31¹ chương trình, dự án ODA triển khai, trong đó có 17 dự án chuyển tiếp của giai đoạn trước và

¹ Tổng mức đầu tư của 31 dự án là 3.492 tỷ đồng, trong đó vốn nước ngoài 2.853 tỷ đồng, vốn đối ứng 639 tỷ đồng.

14 dự án khởi công mới. Đến năm 2016 có 21 dự án hoàn thành với tổng mức đầu tư 2.270 tỷ đồng (vốn ODA 1.865 tỷ đồng, vốn đối ứng 405 tỷ đồng), giải ngân vốn ODA trong giai đoạn 2011-2016 là 1.057 tỷ đồng; đến nay có 15 dự án đã quyết toán.

Số dự án chuyển tiếp qua năm 2017 là 10 dự án, tổng mức đầu tư 1.222 tỷ đồng (trong đó vốn ODA 987 tỷ đồng). Kế hoạch trung hạn vốn ODA giai đoạn 2016-2020 đã giao là 374.250 triệu đồng; nhu cầu vốn ODA để hoàn thành kết thúc dự án khoảng 600 tỷ đồng, như vậy, số vốn ODA còn thiếu khoảng 226 tỷ đồng. Trong các dự án chuyển tiếp qua năm 2017, có 01 dự án triển khai đúng tiến độ (*Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên*); có 03 dự án triển khai chậm tiến độ do Trung ương giao vốn ODA chậm (*Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2*, *02 Tiểu dự án thuộc Dự án hỗ trợ xử lý chất thải y tế*), có 02 dự án chậm do công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (*thuộc Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*), các dự án còn lại triển khai đáp ứng tiến độ.

Đến năm 2020 dự kiến hoàn thành 09/10 dự án và 01 dự án chuyển tiếp qua năm 2020 (dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ JICA2).

c) Tình hình giải ngân vốn:

- Vốn ODA: Kế hoạch vốn được giao giai đoạn 2011-2016 là 1.287 tỷ đồng; giải ngân đạt 1.057 tỷ đồng (82% KH), tăng 18,3% so với giai đoạn 2006-2010. Lũy kế giải ngân đến 31/12/2016 là 1.863 tỷ đồng.

- Vốn đối ứng: Việc bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA là nhiệm vụ ưu tiên trong phân bổ kế hoạch hàng năm của tỉnh, do đó luôn bố trí đáp ứng đủ theo nhu cầu triển khai của các dự án với tổng đối ứng giải ngân giai đoạn 2011-2016 đạt 238,5 tỷ đồng (100% KH).

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

3. Đánh giá công tác thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA

a) Kết quả đạt được:

- Nguồn vốn ODA đã góp phần tích cực và đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Đã hoàn thành đưa vào sử dụng 44,95 km kênh mương thủy lợi, tăng năng lực tưới cho 6.700 ha, cung cấp nước sinh hoạt cho 44.000 người dân; xây dựng 71 công trình điện cho 6 huyện với 1.089 km đường dây hạ áp và lắp đặt 24.993 công tơ, phục vụ cho khoảng 25.000 hộ gia đình; 35,11 km đường giao thông và 25 km đường lâm sinh, 02 cầu với tổng chiều dài 252 m; 65 phòng học, 07 nhà đa năng; 04 bệnh viện và 01 trung tâm y tế dự phòng; đo vẽ bản đồ địa chính cho 77.857 ha, cấp mới và cấp đổi 605.200 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Công tác quản lý các chương trình, dự án ODA được thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ Việt Nam và quy định của Nhà tài trợ. UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo, tổ chức họp giao ban định kỳ, kịp thời nắm bắt

thông tin, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm phối hợp, quản lý và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

b) Hạn chế:

- Một số dự án có thời gian vận động, thu hút vốn ODA kéo dài (*do phụ thuộc nhiều vào hướng dẫn của Nhà tài trợ và các Bộ, ngành*) dẫn đến chưa đáp ứng được tính cấp thiết đầu tư của dự án; công tác chuẩn bị, tổ chức và thực hiện một số dự án chất lượng chưa cao, có thiết kế phức tạp nên trong quá trình thực hiện phải tiến hành điều chỉnh cho phù hợp, làm kéo dài thời gian chuẩn bị và thực hiện dự án (*như Tiểu dự án Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á – giai đoạn 2*). Tiến độ thực hiện và giải ngân vốn ODA một số dự án chậm so với kế hoạch.

- Việc triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư một số dự án chưa đáp ứng được yêu cầu, làm chậm tiến độ đầu tư.

- Tính đồng bộ, thống nhất và kịp thời về thông tin, dữ liệu ODA chưa cao; một số Ban quản lý dự án, chủ đầu tư chưa tuân thủ nghiêm chế độ báo cáo; công tác đánh giá dự án sau khi được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng chưa được quan tâm đúng mức.

c) Nguyên nhân hạn chế:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Hệ thống văn bản, chính sách của Việt Nam thay đổi, điều chỉnh thường xuyên (*như việc thay thế Nghị định về ODA và các Thông tư hướng dẫn; ban hành Luật Ngân sách 2015; Luật Đầu tư công*); một số quy định của một số nhà tài trợ và Việt Nam có sự khác biệt, gây khó khăn trong quá trình thực hiện và giải ngân nguồn vốn ODA.

+ Quy trình và thủ tục thu hút, sử dụng nguồn vốn ODA ở một số chương trình, dự án vẫn còn có sự khác biệt giữa Việt Nam và Nhà tài trợ gây chậm trễ trong quá trình thực hiện, làm giảm hiệu quả đầu tư và tăng chi phí giao dịch. Nhiều hoạt động phải chờ ý kiến tham gia của Ban quản lý Trung ương hoặc của nhà tài trợ cũng làm chậm tiến độ; thông tin về nguồn vốn và cách tiếp cận đối với nguồn vốn ODA còn hạn chế nên khó khăn cho tình trong công tác tiếp cận, vận động.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Năng lực tổ chức, quản lý trong thu hút, sử dụng vốn vay ODA của các chủ dự án mặc dù được cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, còn thiếu tính chuyên nghiệp; cán bộ tham gia các Ban quản lý dự án còn thiếu kinh nghiệm, năng lực chuyên môn chưa cao... phần nào ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân và hiệu quả của dự án.

+ Năng lực của các nhà tư vấn dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị trong tỉnh còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng để hỗ trợ việc thu hút và sử dụng nguồn vốn ODA có hiệu quả.

d) Giải pháp đề xuất:

- *Nâng cao năng lực thu hút vốn ODA:*

+ Chủ động xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư, chương trình vận động, thu hút đầu tư các dự án sử dụng vốn ODA; tăng cường mối quan hệ với các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ nước ngoài để tiếp nhận thông tin, tư vấn trong việc vận động, thu hút nguồn vốn ODA.

+ Thường xuyên tổ chức hoặc tham gia hội thảo, hội nghị với các tổ chức tài trợ, giới thiệu nhu cầu sử dụng nguồn vốn ODA của tỉnh trên mạng Internet, trên các phương tiện thông tin khác như: sách, tạp chí, báo nhằm kêu gọi sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan Trung ương, cũng như các nhà tài trợ song phương và đa phương trên thế giới.

- *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ODA:*

+ Các dự án được lựa chọn để sử dụng vốn ODA là các dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên, cấp thiết của tỉnh, có tác động lớn đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh; mục tiêu của các dự án sử dụng vốn ODA sát với nhu cầu thực tế của địa phương, chất lượng của dự án phải có tính khả thi cao, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển kinh tế-xã hội.

+ Tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; có kế hoạch giải ngân vốn ODA của các dự án kịp thời, tạo điều kiện về tài chính cho các nhà thầu tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công.

+ Tăng cường công tác giám sát, đánh giá các dự án nhằm khắc phục những yếu kém trong quá trình thực hiện dự án và quản lý nguồn vốn ODA có hiệu quả, đạt được mục tiêu đã đề ra. Đồng thời, tạo điều kiện để người dân có thể trực tiếp tham gia và quản lý dự án.

+ Tăng cường đào tạo và nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các Ban quản lý dự án sử dụng vốn ODA. Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý.

- *Giải quyết tốt vấn đề liên quan đến đất đai:*

+ Thực hiện tốt các quy định của Luật Đất đai và các nghị định, thông tư hướng dẫn. Tập trung làm tốt công tác quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh, các huyện và các xã nhằm phục vụ kịp thời cho phát triển kinh tế-xã hội của các vùng trong tỉnh và thu hút các dự án đầu tư.

+ Tập trung chỉ đạo mạnh mẽ, quyết liệt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng các khu tái định cư. Chủ động phối hợp tích cực đồng bộ với các chủ đầu tư để giải quyết dứt điểm theo từng dự án. Gắn trách nhiệm việc gây ách tắc, chậm tiến độ đầu tư xây dựng vì lý do giải phóng mặt bằng với chính quyền cấp huyện và cấp cơ sở.

4. Kiến nghị

Đề nghị Đoàn giám sát kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương một số nội dung sau:

a) Căn cứ Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quyết định số 1107/QĐ-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tỉnh Quảng Ngãi là tỉnh có điều tiết về ngân sách trung ương nên có tỷ lệ cho vay lại 50% (đối với vốn vay ODA).

Thực tế, Quảng Ngãi tuy là tỉnh có điều tiết về Trung ương hàng năm nhưng là tỉnh có 06 huyện miền núi thuộc Chương trình 30a, 19 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, tỷ lệ hộ nghèo còn cao... nên tình hình phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

Theo Nghị quyết 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 thì tỉnh Quảng Ngãi được xếp vào các tỉnh nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương dưới 50%. Theo Nghị định 52/2017/NĐ-CP thì tỷ lệ cho vay lại là 30%, không bao gồm đối tượng vay để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Với điều kiện đặc thù của tỉnh, đề nghị Chính phủ xem xét về giảm mức cho vay lại ODA đối với tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

Nếu chương trình dự án ODA được chấp thuận đầu tư vào địa bàn thuộc Chương trình 30a (*6 huyện miền núi, thuộc đối tượng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, các huyện miền núi đều nhận trợ cấp ngân sách từ tỉnh, đời sống người dân nhiều khó khăn, ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu, khả năng thu hồi và đóng góp của người dân không có*) và địa bàn huyện đảo Lý Sơn, kính đề nghị Trung ương cấp phát vốn ODA cho tỉnh 100%. Trường hợp thực hiện tại địa bàn các huyện đồng bằng, đề nghị Trung ương chấp thuận cho tỉnh vay lại ở mức 30% như tỉnh nhận điều tiết từ ngân sách trung ương dưới 50% theo tinh thần của Nghị quyết 100/2015/QH13.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, công bố thông tin về công tác vận động vốn ODA, cung cấp các thông tin về nhà tài trợ, các lĩnh vực, điều kiện cung cấp nguồn vốn ODA của từng nhà tài trợ, theo từng giai đoạn, từng tài khóa cụ thể, tạo điều kiện cho các tỉnh nắm bắt thông tin chính xác, có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp xúc với nhà tài trợ, chủ động nắm bắt thông tin cũng như nâng cao năng lực huy động vốn ODA theo nhu cầu thực tế của tỉnh.

c) Qua 02 đợt giao kế hoạch vốn trung hạn của Trung ương cho tỉnh Quảng Ngãi thì tổng số vốn ODA trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao 583,702 tỷ đồng, trong khi hầu hết các chương trình, dự án ODA đang thực hiện tại tỉnh sẽ kết thúc đầu tư trước năm 2020 với nhu cầu vốn khoảng 800 tỷ đồng. Như vậy, một số dự án sẽ thiếu vốn ODA để thực hiện theo tiến độ đã đề ra. UBND tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Trung ương quan tâm, bổ sung vốn ODA trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các dự án đang thực hiện tại tỉnh để sớm hoàn thành dự án, phát huy hiệu quả đầu tư.

d) Năm 2017, tỉnh được Trung ương chấp thuận dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai từ nguồn kết dư (ODA - WB) là 16 triệu USD, Hiệp định đã được ký tháng 12/2017, các thủ tục đầu tư tỉnh đã chuẩn bị xong và đã bố trí vốn đối ứng, tuy nhiên do chưa có trong kế hoạch trung hạn nên đến nay vẫn chưa được trung ương giao vốn. Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm tham mưu Thủ tướng Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung kế hoạch trung hạn cho dự án.

e) Hiện nay, tỉnh đang phối hợp với Ủy ban Dân tộc vận động nguồn vốn vay của ADB để thực hiện dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (SCRIEM), đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các Bộ, ngành quan tâm hỗ trợ để dự án sớm được triển khai.

Trên đây là tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài giai đoạn 2011 – 2016 (lần 2), UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

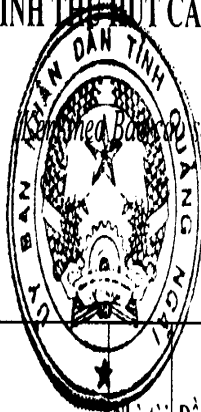
- Đoàn giám sát Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: PCVP(PT), CBTH;
- Lưu: VT, THbha96.



Trần Ngọc Căng

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH THU HÚT CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
 GIAI ĐOẠN 2011-2016



Số 60 /BC-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

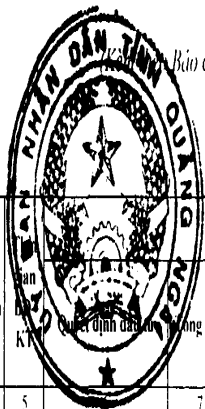
DVT: Triệu đồng

TT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Thời gian BD-KT	Tổng mức đầu tư			Giải ngân giai đoạn 2011-2016			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		
							Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG CỘNG						1.383.433	1.118.118	265.315	540.759	448.180	92.579	
I	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, GIÀM NGHÈO					832.385	722.229	110.156	265.142	233.101	32.041	
1	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Ngãi	WB	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây	2014-2019	337.818	319.341	18.477	78.970	70.198	8.772	
2	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	Sơ Nông nghiệp và PTNT	Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà	2012-2021	201.986	177.141	24.845	133.598	123.232	10.366	
3	Dự án Quản lý Thiên tai	WB	Sơ Nông nghiệp và PTNT			292.581	225.747	66.834	52.574	39.671	12.903	
	<i>Trong đó:</i>											
-	TDA Đập Đức Lợi			Mộ Đức	2013-2016	66.619	52.167	14.452	44.813	38.671	6.142	
-	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn 2)			Đức Phổ	2013-2017	185.132	136.833	48.299	5.761	-	5.761	
-	TDA Hợp phần 3			Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	2015-2018	40.830	36.747	4.083	2.000	1.000	1.000	
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI					100.480	73.200	27.280	91.708	71.380	20.328	
4	Cầu Sông Liên - Ba Cung	JICA	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	2012-2014	42.507	29.600	12.907	34.944	27.780	7.164	
5	Đường Tân Hòa - Trưng Kè II-Trưng Kè I	JICA	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	2014-2016	33.773	24.000	9.773	33.773	24.000	9.773	
6	Xây dựng cầu Trung Mỹ, huyện Nghĩa Hành	Cô-ôét	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	2014-2015	13.000	10.000	3.000	11.791	10.000	1.791	
7	Đường La Hà đi Nghĩa Thuận	Cô-ôét	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	2014-2015	11.200	9.600	1.600	11.200	9.600	1.600	

TT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Thời gian BD-KT	Tổng mức đầu tư			Giải ngân giai đoạn 2011-2016			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		
							Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng	
III	LĨNH VỰC CẤP, THOÁT NƯỚC					49.830	30.000	19.830	39.772	28.442	11.330	
8	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	JICA	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	2010-2015	49.830	30.000	19.830	39.772	28.442	11.330	
IV	LĨNH VỰC Y TẾ					126.126	93.606	32.520	12.778	10.778	2.000	
9	Xử lý chất thải BVĐK Đặng Thùy Trâm	WB	Sở Y tế	Đức Phổ	2013-2018	6.996	5.773	1.223	5.885	5.385	500	
10	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	WB	Sở Y tế			119.130	87.833	31.297	6.893	5.393	1.500	
	<i>Trong đó:</i>											
	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh			TP Quảng Ngãi	2016-2017	29.199	24.606	4.593	6.393	5.393	1.000	
	Hỗ trợ xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung			Nghĩa Hành	2016-2018	89.931	63.227	26.704	500	-	500	
V	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					68.632	50.050	18.582	27.163	20.222	6.941	
11	Giáo dục trung học cơ sở khó khăn nhất (giai đoạn 2)	ADB	Sở Giáo dục và Đào tạo	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	2015-2018	28.600	22.000	6.600	821	-	821	
12	Chương trình phát triển giáo dục trung học	ADB	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long	2012-2014	40.032	28.050	11.982	26.342	20.222	6.120	
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH					205.980	149.033	56.947	104.196	84.257	19.939	
13	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	Sở Tài nguyên và Môi trường	Bình Sơn	2015-2019	21.077	19.033	2.044	11.257	11.257	-	
14	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	Sở Tài nguyên và Môi trường	TP Quảng Ngãi	2015-2018	184.903	130.000	54.903	92.939	73.000	19.939	

Phụ lục 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
 GIAI ĐOẠN 2011-2016



Báo cáo số 60/BC-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Ban quản lý	Tổng mức đầu tư							Giải ngân giai đoạn 2011-2016			Lũy kế giải ngân đến 31/12/2016		Phân cấp quản lý (TW/tỉnh)	Cơ quan quản lý	Ghi chú		
						Trong đó							Trong đó			Trong đó						
						Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng				Tổng số	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn nước ngoài					
						Vốn ODA	Vốn viện trợ	Tổng số	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng DP	Vốn khác	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng					
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21								
TỔNG CỘNG						3.492.344	2.664.667	188.281	639.396	-	606.374	33.022	1.296.171	1.057.610	238.561	2.263.095	1.863.317	399.778				
1	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO					1.841.115	1.527.010	15.264	298.841	-	268.119	30.722	763.556	626.062	137.494	1.239.868	1.020.739	219.129				
1	Tiêu dự án Trà Cầu	ADB	Sở Nông nghiệp và PTNT	Mộ Đức Đức Phổ	2007-2012	3277/QĐ-UBND, 19/12/2006; 936/QĐ-UBND, 08/6/2009; 1646/QĐ-UBND, 24/11/2010; 1450/QĐ-UBND, 03/10/2011	262.368	185.909	-	76.459	-	55.653	20.826	80.648	48.367	32.281	262.368	185.909	76.459	TW/tỉnh	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA chuyển tiếp
2	Chương trình hỗ trợ thực hiện CT 135-2 (ISP)	Úc	Sở Kế hoạch và Đầu tư	06 huyện miền núi	2008-2012	2631/QĐ-UBND, 19/11/2007	146.000	126.000	-	20.000	-	20.000	-	15.385	512	14.873	128.299	109.000	19.299	TW/tỉnh	Ủy ban dân tộc/UBND tỉnh	ĐA chuyển tiếp
3	Khởi phục các hồ chứa nước quy mô nhỏ tỉnh Quảng Ngãi	JICA	Sở Nông nghiệp và PTNT	Bình Sơn Mộ Đức Đức Phổ	2010-2012	1558/QĐ-UBND, 05/11/2010	150.651	128.485	-	22.166	-	22.166	-	133.350	120.000	13.350	146.437	128.000	18.437	TW/tỉnh	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA chuyển tiếp
4	Trồng rừng trên đất cát ven biển (PACSA 2)	JICA	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đức Phổ	2010-2014	2551/QĐ-BQLĐALN, 21/12/2010; 2495/QĐ-BNN-HTQT, 24/10/2011	99.481	97.931	-	1.550	-	1.550	-	99.431	97.931	1.500	99.481	97.931	1.550	TW/tỉnh	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA chuyển tiếp
5	Nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai	JICA	Sở Nông nghiệp và PTNT	Bình Sơn Mộ Đức	2009-2011	1333/QĐ-BNN-HTQT ngày 19/5/2010	9.428	-	8.600	828	-	828	-	7.500	7.500	-	9.428	8.600	828	TW/tỉnh	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA chuyển tiếp
6	Phát triển nông thôn tổng hợp	ADB AFD	Sở Nông nghiệp và PTNT	Mộ Đức Đức Phổ Sơn Tịnh Bình Sơn	2008-2013	1030,1031,1032/QĐ-UBND, 02/8/2010	162.448	137.151	-	25.297	-	17.306	7.991	66.798	50.682	16.116	157.235	131.938	25.297	TW/tỉnh	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA chuyển tiếp
7	Phát triển ngành Lâm nghiệp	WB	Sở Nông nghiệp và PTNT	Trà Bồng Sơn Tịnh Mộ Đức Ba Tơ	2005-2015	2741/QĐ-BNN, 08/11/2011; 1506/QĐ-UBND, 16/10/2014	122.938	100.996	-	21.942	-	20.037	1.905	75.915	59.844	16.071	117.233	95.979	21.254	TW/tỉnh	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA chuyển tiếp

TT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Thời gian BD-KT	Tổng mức đầu tư							Giải ngân giai đoạn 2011-2016			Lũy kế giải ngân đến 31/12/2016			Phân cấp quản lý (TƯ/tỉnh)	Cơ quan quản lý	Ghi chú	
						Quyết định đầu tư	Tổng vốn	Trong đó						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
								Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng
								Vốn ODA	Vốn viện trợ	Tổng số	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng DP	Vốn khác									
8	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững K/W6	Đức	Sơ Nông nghiệp và PTNT	Nghĩa Hành, Đức Phò, Tư nghĩa	2005-2016	1165/QĐ-BNN-HTQT, 05/5/2010; 720/QĐ-UBND, 17/5/2012; 584/QĐ-BNN-KH, 29/02/2016	46.780	28.309	-	18.471	-	18.471	-	15.528	5.773	9.755	46.780	28.309	18.471	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA chuyên tiếp	
9	Khí sinh học ngành chăn nuôi	Hà Lan	Sơ Nông nghiệp và PTNT	11 huyện, thành phố	2007-2015	868/QĐ-UBND, 16/6/2011; 285/QĐ-UBND, 28/02/2013; 1052/QĐ-UBND, 25/7/2014; 363/QĐ-UBND, 20/3/2015	8.636	-	6.664	1.972	-	1.972	-	3.859	2.352	1.507	7.465	1.972	5.493	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA chuyên tiếp	
10	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên (tỉnh Quảng Ngãi)	WB	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Ba Tr. Sơn Tây	2014-2019	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	319.341	-	18.477	-	18.477	-	78.970	70.198	8.772	78.970	70.198	8.772	Bộ KHĐT/UBND tỉnh	ĐA KC mới	
11	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	Sơ Nông nghiệp và PTNT	Ba Tr. Sơn Tây, Tây Trà	2012-2021	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	177.141	-	24.845	-	24.845	-	133.598	123.232	10.366	133.598	123.232	10.366	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA KC mới	
12	Dự án Quản lý Thiên tai	WB	Sơ Nông nghiệp và PTNT				292.581	225.747	-	66.834	-	66.834	-	52.574	39.671	12.903	52.574	39.671	12.903			
	Trong đó:																					
	TDA Đập Đức Lợi			Mộ Đức	2013-2016	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013	66.619	52.167	-	14.452	-	14.452	-	44.813	38.671	6.142	44.813	38.671	6.142	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA KC mới	
	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn 2)			Đức Phò	2013-2017	2200/QĐ-UBND, 31/12/2013	185.132	136.833	-	48.299	-	48.299	-	5.761	-	5.761	5.761	-	5.761	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA KC mới	
	TDA Hợp phần 3			Mộ Đức, Đức Phò, Nghĩa Hành	2015-2018	2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	40.830	36.747	-	4.083	-	4.083	-	2.000	1.000	1.000	2.000	1.000	1.000	Bộ NNPTNT /UBND tỉnh	ĐA KC mới	
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI						134.096	74.341	19.600	40.155	-	37.855	2.300	107.543	82.380	25.163	125.324	92.121	33.203			
13	Đường Trà Giang - Trà Thủy	JICA	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	2010-2013	2226/QĐ-UBND, 12/12/2008; 707/QĐ-UBND, 11/5/2012; 1209/QĐ-UBND, 30/8/2013	33.616	20.741	-	12.875	-	12.875	-	15.835	11.000	4.835	33.616	20.741	12.875	UBND tỉnh	ĐA chuyên tiếp	
14	Cầu Sông Liên - Ba Cung	JICA	UBND huyện Ba Tr. Sơn Tây	Ba Tr.	2012-2014	963/QĐ-UBND, 28/6/2012	42.507	29.600	-	12.907	-	12.907	-	34.944	27.780	7.164	34.944	27.780	7.164	UBND tỉnh	ĐA KC mới	
15	Đường Tân Hòa -Trưng Kê II-Trưng Kê I	JICA	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	2014-2016	1197/QĐ-UBND, 29/8/2013; 860/QĐ-UBND, 14/6/2014	33.773	24.000	-	9.773	-	9.773	-	33.773	24.000	9.773	33.773	24.000	9.773	UBND tỉnh	ĐA KC mới	

TT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Thời gian BD-KT	Tổng mức đầu tư						Giải ngân giai đoạn 2011-2016			Lũy kế giải ngân đến 31/12/2016			Phân cấp quản lý (TW/tỉnh)	Cơ quan quản lý	Ghi chú			
						Quyết định đầu tư	Tổng vốn	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng		
								Vốn ODA	Vốn viện trợ	Tổng số	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng DP										Vốn khác	
16	Xây dựng cầu Trung Mỹ, huyện Nghĩa Hành	Có-ot	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	2014-2015	1202/QĐ-UBND, 27/8/2014	13.000	-	10.000	3.000	-	1.500	1.500	11.791	10.000	1.791	11.791	10.000	1.791	TW/tỉnh	UBND tỉnh	DA KC mới	
17	Đường La Hà đi Nghĩa Thuận	Có-ot	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	2014-2015	1600/QĐ-UBND, 30/10/2014	11.200	-	9.600	1.600	-	800	800	11.200	9.600	1.600	11.200	9.600	1.600	TW/tỉnh	UBND tỉnh	DA KC mới	
III	LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG						327.389	284.032	-	43.357	-	43.357	-	49.094	39.945	9.149	327.389	284.032	43.357				
18	Năng lượng nông thôn II	WB	Sở Công Thương	Các huyện	2004-2013	2088/QĐ-CT, 26/8/2004, 1334/QĐ-UBND, 24/8/2009	327.389	284.032	-	43.357	-	43.357	-	49.094	39.945	9.149	327.389	284.032	43.357	TW/tỉnh	Bộ Công Thương/UBND tỉnh	DA chuyển tiếp	
IV	LĨNH VỰC CẤP, THOÁT NƯỚC						49.830	30.000	-	19.830	-	19.830	-	39.772	28.442	11.330	39.772	28.442	11.330				
19	Hệ thống cấp nước thị trấn Di Lăng	JICA	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	2010-2015	708/QĐ-UBND, 24/4/2009, 708/QĐ-UBND, 11/5/2012, 2034/QĐ-UBND, 13/11/2015	49.830	30.000	-	19.830	-	19.830	-	39.772	28.442	11.330	39.772	28.442	11.330	TW/tỉnh	Bộ KHĐT/UBND tỉnh	DA KC mới	
V	LĨNH VỰC Y TẾ						341.127	279.686	4.384	57.057	-	57.057	-	94.447	77.997	16.450	227.779	201.242	26.537				
20	Hỗ trợ Hệ thống Y tế dự phòng	ADB	Sở Y tế	Các huyện	2006-2012	184/QĐ-UBND, 25/01/2006	10.920	5.341	4.384	1.195	-	1.195	-	1.236	786	450	10.920	9.725	1.195	TW/tỉnh	Bộ Y tế/UBND tỉnh	DA chuyển tiếp	
21	Xử lý chất thải BVĐK Đặng Thủy Trâm	WB	Sở Y tế	Đức Phổ	2013-2018	2096/QĐ-UBND, 25/12/2013	6.996	5.773	-	1.223	-	1.223	-	5.885	5.385	500	5.885	5.385	500	TW/tỉnh	Bộ Y tế/UBND tỉnh	DA KC mới	
22	Hỗ trợ y tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ	ADB	Sở Y tế	Ba Tơ, Sơn Tây, Trà Trà, Trà Bồng, Mộ Đức	2009-2016	1392/QĐ-UBND, 04/9/2009	204.081	180.739	-	23.342	-	23.342	-	80.433	66.433	14.000	204.081	180.739	23.342	TW/tỉnh	Bộ Y tế/UBND tỉnh	DA chuyển tiếp	
23	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện <i>Trong đó:</i>	WB	Sở Y tế				119.130	87.833	-	31.297	-	31.297	-	6.893	5.393	1.500	6.893	5.393	1.500				
-	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh			TP Quảng Ngãi	2016-2017	1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	24.606	-	4.593	-	4.593	-	6.393	5.393	1.000	6.393	5.393	1.000	TW/tỉnh	Bộ Y tế/UBND tỉnh	DA KC mới	
-	Hỗ trợ xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung			Nghĩa Hành	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	63.227	-	26.704	-	26.704	-	500	-	500	500	-	500	500	TW/tỉnh	Bộ Y tế/UBND tỉnh	DA KC mới
VI	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO						209.780	142.788	-	66.992	-	66.992	-	74.929	60.361	14.568	136.133	94.318	41.815				
24	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Hàn Quốc	Trường Cao đẳng nghề VN-HQ-QN	TP Quảng Ngãi	2008-2018	2031/QĐ-UBND, 14/9/2007, 965/QĐ-UBND, 12/6/2015, 1896/QĐ-UBND, 13/10/2016	102.802	58.957	-	43.845	-	43.845	-	29.092	25.000	4.092	90.296	58.957	31.339	TW/tỉnh	Bộ LĐ, TB&XH/UBND tỉnh	DA chuyển tiếp	

TT	Tên chương trình, dự án	Nhà tài trợ	Dầu môi giao kế hoạch	Địa điểm thực hiện	Thời gian BD-KT	Tổng mức đầu tư						Giai ngân giai đoạn 2011-2016			Lũy kế giải ngân đến 31/12/2016			Phân cấp quản lý (TW/tỉnh)	Cơ quan quản lý	Ghi chú		
						Quyết định đầu tư	Tổng vốn	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng	
								Vốn ODA	Vốn viện trợ	Tổng số	Vốn đối ứng TW	Vốn đối ứng DP										Vốn khác
25	Giáo dục trung học cơ sở khó khăn nhất (giai đoạn 2)	ADB	Sơ Giáo dục và Đào tạo	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	2015-2018	960/QĐ-UBND, 12/6/2015	28.600	22.000	-	6.600	-	6.600	-	821	-	821	821	-	821	TW/tỉnh	Bộ GDĐT/UBND tỉnh	ĐAKC mới
26	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP)	WB+D FID	Sơ Giáo dục và Đào tạo	9 huyện	2010-2015	109/QĐ-UBND, 19/01/2011; 355/QĐ-UBND, 24/9/2014	38.346	33.781	-	4.565	-	4.565	-	18.674	15.139	3.535	18.674	15.139	3.535	TW/tỉnh	Bộ GDĐT/UBND tỉnh	ĐA chuyên tiếp
27	Chương trình phát triển giáo dục trung học	ADB	Sơ Giáo dục và Đào tạo	Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long	2012-2014	1217.1218.1219/QĐ-UBND, 14/8/2012	40.032	28.050	-	11.982	-	11.982	-	26.342	20.222	6.120	26.342	20.222	6.120	TW/tỉnh	Bộ GDĐT/UBND tỉnh	ĐAKC mới
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG							383.027	326.810	-	56.217	-	56.217	-	62.634	58.166	4.468	62.634	58.166	4.468			
28	Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung	ADB	Công ty CP môi trường đô thị	TP Quảng Ngãi	2005-2011	2446/QĐ-UBND ngày 16/10/2006	259.324	205.107	-	56.217	-	56.217	-	4.468	-	4.468	4.468	-	4.468	TW/tỉnh	BKHĐT/UBND tỉnh	ĐA chuyên tiếp
29	Hoàn thiện và HDH hệ thống quản lý đất đai	WB	Sơ Tài nguyên và Môi trường	Các huyện	2008-2013	236/QĐ-BTNMT, 05/02/2008; 2039/QĐ-BTNMT, 26/11/2012	123.703	123.703	-	-	-	-	-	58.166	58.166	-	58.166	58.166	-	TW/tỉnh	BTNMT/UBND tỉnh	ĐA chuyên tiếp
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ ƯỚNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH							205.980	-	149.033	56.947	-	56.947	-	104.196	84.257	19.939	104.196	84.257	19.939			
30	Trong từng ngày mang ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	Sơ Tài nguyên và Môi trường	Bình Sơn	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.077	-	19.033	2.044	-	2.044	-	11.257	11.257	-	11.257	11.257	-	TW/tỉnh	BKHĐT/UBND tỉnh	ĐAKC mới
31	Xây dựng hệ thống đề bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	Sơ Tài nguyên và Môi trường	TP Quảng Ngãi	2015-2018	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	-	130.000	54.903	-	54.903	-	92.939	73.000	19.939	92.939	73.000	19.939	TW/tỉnh	BKHĐT/UBND tỉnh	ĐAKC mới